



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 45
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 45

ÔNG
H NHIỆ
NG K
A/
DANH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 22 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch
Ông Võ Trí Nghĩa	Thành viên
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc	
Ông Lại Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09/06/2022
Bà Lê Thị Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/11/2022
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 14/11/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban
Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel
Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Trí Nghĩa

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023



Số: 280223.002 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được lập ngày 17 tháng 01 năm 2023, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Phạm Văn Sang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.023.592.378.455	1.136.216.140.388
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	51.328.653.179	20.789.998.476
111	1. Tiền		41.328.653.179	20.789.998.476
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	9.500.000.000	9.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.500.000.000	9.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		334.037.629.334	286.490.742.643
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	350.040.325.533	322.130.198.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	25.727.600.458	676.061.452
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	15.894.789.585	25.820.985.816
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(57.625.086.242)	(62.136.503.488)
140	IV. Hàng tồn kho	09	594.815.561.618	814.214.011.995
141	1. Hàng tồn kho		689.639.523.669	868.012.964.817
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(94.823.962.051)	(53.798.952.822)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.910.534.324	5.221.387.274
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	429.714.612	372.500.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.782.701.274	4.848.887.274
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	17.698.118.438	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		121.274.166.444	125.379.987.428
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		155.800.000	98.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	155.800.000	98.000.000
220	II. Tài sản cố định		29.914.347.363	24.958.555.640
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	20.268.381.202	15.122.199.195
222	- Nguyên giá		75.822.216.059	69.089.060.776
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.553.834.857)	(53.966.861.581)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.645.966.161	9.836.356.445
228	- Nguyên giá		12.339.454.427	12.339.454.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.693.488.266)	(2.503.097.982)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	72.272.556.624	77.109.780.879
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(73.191.231.144)	(68.354.006.889)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		674.062.457	213.650.909
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	674.062.457	213.650.909
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	18.257.400.000	23.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(18.742.600.000)	(14.000.000.000)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.144.866.544.899	1.261.596.127.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		762.326.984.599	777.389.125.567
310	I. Nợ ngắn hạn		739.044.096.013	754.467.943.589
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	203.251.277.048	253.972.448.291
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.712.174.090	8.054.580.684
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	110.110.657	2.465.346.859
314	4. Phải trả người lao động		8.629.850.301	29.293.308.714
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.289.965.340	2.718.052.912
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.793.833.231	80.284.193
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	47.824.448.736	261.909.424.116
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	468.236.751.870	193.759.608.928
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.195.684.740	2.214.888.892
330	II. Nợ dài hạn		23.282.888.586	22.921.181.978
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	23.282.888.586	22.921.181.978
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		382.539.560.300	484.207.002.249
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	382.539.560.300	484.207.002.249
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		272.999.990.000	210.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		272.999.990.000	210.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.588.967.893	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		54.846.536.104	62.435.503.997
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.105.369.473	172.772.801.422
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		4.978.116.786	30.678.381.023
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.127.252.687	142.094.420.399
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.144.866.544.899	1.261.596.127.816



Lê Thúy Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Mây
Trưởng phòng TCKT



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.414.324.323.557	3.830.564.756.476
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	2.839.396.085	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.411.484.927.472	3.830.564.756.476
11	4. Giá vốn hàng bán	26	3.337.642.511.584	3.578.747.979.779
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.842.415.888	251.816.776.697
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	26.001.824.522	18.898.411.639
22	7. Chi phí tài chính	28	36.379.249.448	5.820.052.406
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.732.830.700	10.924.830.936
25	8. Chi phí bán hàng	29	44.426.125.285	56.298.819.361
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	15.053.478.833	32.540.305.495
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.985.386.844	176.056.011.074
31	11. Thu nhập khác	31	1.551.086.781	1.847.508.369
32	12. Chi phí khác	32	14.047.559	105.766.728
40	13. Lợi nhuận khác		1.537.039.222	1.741.741.641
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.522.426.066	177.797.752.715
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2.395.173.379	35.703.332.316
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.127.252.687</u>	<u>142.094.420.399</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	115	4.828

Lê Thúy Hằng
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Mây
Trưởng phòng TCKT



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.522.426.066	177.797.752.715
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.551.742.031	8.858.007.992
03	- Các khoản dự phòng		40.442.120.967	43.788.653.042
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(890.133.028)	(213.972.381)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.925.165.388)	(2.322.800.643)
06	- Chi phí lãi vay		17.732.830.700	10.924.830.936
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		68.433.821.348	238.832.471.661
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(65.700.790.512)	(14.600.088.338)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		178.373.441.148	(399.683.189.760)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(289.744.303.734)	251.290.090.574
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(57.214.612)	399.631.190
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.302.525.111)	(11.072.013.038)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.956.071.484)	(43.786.454.188)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.313.898.788)	(3.792.930.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(143.267.541.745)	17.587.517.801
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.130.721.047)	(548.501.883)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		487.600.079	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.000.000.000)	(34.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.000.000.000	34.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.425.343.392	2.415.071.875
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.217.777.576)	1.866.569.992
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.546.917.723.681	3.836.835.782.473
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.272.440.580.739)	(3.813.714.130.417)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(94.467.795.950)	(35.674.357.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		180.009.346.992	(12.552.705.544)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		30.524.027.671	6.901.382.249
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.789.998.476	13.874.736.655
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.627.032	13.879.572
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>51.328.653.179</u>	<u>20.789.998.476</u>

Lê Thúy Hằng
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Mây
Trưởng phòng TCKT



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 22 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 272.999.990.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 272.999.990.000 VND; tương đương 27.299.999 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 166 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 181 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, do ảnh hưởng chung của thị trường thép trong nước cũng như thế giới, kết hợp với sản lượng bán ra năm nay giảm dẫn đến doanh thu bán hàng năm nay giảm 10,87% tương ứng 416,24 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng tiêu thụ giảm kết hợp giá tồn kho bình quân vẫn ở mức cao dẫn tới biên lợi nhuận năm nay giảm mạnh so với năm trước. Mặt khác, do ảnh hưởng của thị trường về giá cả xăng dầu, các chi phí dịch vụ mua ngoài liên quan đến công tác bán hàng tăng lên. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của tỷ giá khiến cho chi phí tài chính phát sinh do lỗ chênh lệch tỷ giá tăng 8,36 tỷ VND so với năm trước. Chi phí lãi vay tăng 6,8 tỷ VND so với cùng kỳ.

Các yếu tố trên ảnh hưởng mạnh đến sự sụt giảm lợi nhuận kế toán năm nay với tỷ lệ giảm 96,89% so với cùng kỳ năm trước, tương đương giá trị giảm 172,275 tỷ VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng (*)	Long An	Kho chứa hàng

(*) Ngày 16/03/2021, Hội đồng quản trị đã ra nghị quyết số 146/NQ-KK về việc ủy quyền cho Tổng Giám đốc tiến hành các thủ tục giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục giải thể Chi nhánh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

UHA
TOÁN
C
TP

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 34	năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 12	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Chi phí trả trước tiền thuê tài sản và chi phí phát hành thư bảo lãnh được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí bán hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho dịch vụ thuê văn phòng, kho bãi của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.416.494.059	807.010.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.912.159.120	19.982.988.199
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
	<u>51.328.653.179</u>	<u>20.789.998.476</u>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 6%/năm.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
	<u>9.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>9.500.000.000</u>	<u>-</u>

^(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 7,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel (TNB) ⁽¹⁾	TNB	23.000.000.000	(4.742.600.000)	10%	23.000.000.000	-	10%
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS) ⁽²⁾	TNS	14.000.000.000	(14.000.000.000)	7%	14.000.000.000	(14.000.000.000)	7%
		<u>37.000.000.000</u>	<u>(18.742.600.000)</u>		<u>37.000.000.000</u>	<u>(14.000.000.000)</u>	

⁽¹⁾ Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (mã cổ phiếu TNB) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá tham chiếu bình quân từ ngày 21/11/2022 đến ngày 30/12/2022.

⁽²⁾ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (mã TNS) đang được giao dịch trên thị trường UPCoM, tuy nhiên, do khó có thể bán ra toàn bộ cổ phiếu bằng với giá thị trường Công ty không có kế hoạch bán Cổ phiếu này trong thời gian tới nên Công ty không ước tính giá trị hợp lý của khoản đầu tư này theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022 mà thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022. Tại ngày 31/12/2022, Công ty trích lập dự phòng cho toàn bộ giá trị đầu tư này.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel (TNB)	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7,00%	7,00%	Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá

Thông tin cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong kỳ:

	Mã chứng khoán	Số lượng được nhận	Ngày chốt quyền	Ngày thực nhận	Số lượng cổ phiếu tại 31/12/2022
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	TNB	299.000	31/08/2022	23/09/2022	1.449.000



5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	39.653.672.833	(39.653.672.833)	42.339.885.614	(42.103.672.833)
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	39.653.672.833	(39.653.672.833)	42.103.672.833	(42.103.672.833)
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	-	-	236.212.781	-
<i>Bên khác</i>	310.386.652.700	(17.971.413.409)	279.790.313.249	(20.032.830.655)
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	35.840.933.040	-	34.002.508.570	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Hồng Quyên	17.636.053.838	-	21.281.271.429	-
- Công ty TNHH Quản lý Bất động sản Hoàng Phúc	15.004.905.710	-	15.846.604.180	-
- Công ty TNHH Kim khí Thép Long An	21.616.250.124	-	14.199.601.864	-
- Công ty TNHH MTV Thép Thành Ngọ	11.834.920.945	-	13.960.185.547	-
- Phải thu khách hàng khác	208.453.589.043	(17.971.413.409)	180.500.141.659	(20.032.830.655)
	350.040.325.533	(57.625.086.242)	322.130.198.863	(62.136.503.488)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	-	-	353.228.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Thương mại Hải Đăng Phát	-	-	353.228.000	-
- Công ty TNHH Thang máy MITSUBISHI Việt Nam	-	-	174.976.652	-
- Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên - Chi nhánh Bình Dương	24.211.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phú Thuận Thành	1.047.836.790	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	468.763.668	-	147.856.800	-
	25.727.600.458	-	676.061.452	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	232.745.205	-	220.523.288	-
Tạm ứng	20.000.000	-	50.000.000	-
Ký cược, ký quỹ ⁽¹⁾	7.035.000.000	-	9.194.753.958	-
Chiết khấu sản lượng	7.871.527.350	-	2.720.350.070	-
Phải thu lãi ký quỹ	141.150.685	-	258.575.460	-
Chiết khấu thanh toán	501.458.950	-	578.535.792	-
Thuế TNDN được hoàn ⁽²⁾	-	-	12.500.000.000	-
Phải thu khác	92.907.395	-	298.247.248	-
	15.894.789.585	-	25.820.985.816	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	155.800.000	-	98.000.000	-
	155.800.000	-	98.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Thép Vinakyoiei	14.539.747.735	-	7.258.575.460	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	974.389.250	-	578.535.792	-
Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ - Vnsteel	-	-	1.979.753.958	-
	15.514.136.985	-	9.816.865.210	-

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm khoản ký quỹ cho Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei để đảm bảo thực hiện hợp đồng số 01/2022/HDMB/VKS-HMC ngày 01/01/2022 với giá trị là 7 tỷ VND.

⁽²⁾ Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	39.653.672.833	-	42.103.672.833	-
- Công ty TNHH Việt Quang	10.597.746.361	-	10.597.746.361	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.372.428.950	-	2.602.428.950	-
- Các khoản khác	7.637.988.353	2.636.750.255	10.001.194.416	3.168.539.072
	<u>60.261.836.497</u>	<u>2.636.750.255</u>	<u>65.305.042.560</u>	<u>3.168.539.072</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	196.240.781.361	(16.717.168.277)
Nguyên liệu, vật liệu	26.357.398	-	42.856.544	-
Hàng hoá	689.613.166.271	(94.823.962.051)	671.729.326.912	(37.081.784.545)
	<u>689.639.523.669</u>	<u>(94.823.962.051)</u>	<u>868.012.964.817</u>	<u>(53.798.952.822)</u>

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án đầu tư mở rộng Xưởng Gia công thép Vĩnh Lộc (*)	309.471.391	213.650.909
- Dự án đầu tư xây dựng nhà văn phòng tại Xí nghiệp 5	6.382.906	-
- Nâng cấp TSCĐ tại kho Linh Trung Thủ Đức	358.208.160	-
	<u>674.062.457</u>	<u>213.650.909</u>

(*) Thông tin chi tiết Dự án đầu tư mở rộng Xưởng Gia công thép Vĩnh Lộc như sau:

- Địa điểm thực hiện: Lô số C35/I, đường số 7, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;
- Tổng vốn đầu tư dự án: 22,13 tỷ VND;
- Mục tiêu thực hiện dự án: Đầu tư nhà xưởng để sản xuất, gia công kim khí;
- Quy mô của dự án: 81.286 tấn sản phẩm/năm;
- Thời gian hoạt động của dự án: đến hết ngày 02/07/2047;
- Tiến độ thực hiện dự án: dự kiến thực hiện từ tháng 06/2022 đến tháng 12/2024. Dự án đầu tư mở rộng xưởng gia công thép Vĩnh Lộc triển khai từ đầu năm 2021. Tuy nhiên vướng nhiều thủ tục hành chính đến nay vẫn chưa xin được giấy phép xây dựng dẫn đến chậm tiến độ. Căn cứ công văn số 1220/VNS-KHTT ngày 21/10/2022 của Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP về các giải pháp trọng tâm quý IV, xem xét tạm dừng, giãn các dự án, để dành dòng tiền phục vụ các mục tiêu cấp thiết, Công ty cũng đã có công văn báo cáo xin được tạm dừng Dự án mở rộng xưởng gia công thép Vĩnh Lộc để dành dòng tiền phục vụ các mục tiêu sản xuất kinh doanh khác và sẽ tiếp tục thực hiện trong thời gian thích hợp.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	29.090.735.961	30.495.222.708	7.404.625.010	1.120.776.266	977.700.831	69.089.060.776
- Mua trong kỳ	-	-	2.891.600.000	182.472.364	-	3.074.072.364
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.666.644.125	-	-	-	-	5.666.644.125
- Thanh lý, nhượng bán	(542.394.502)	(796.874.000)	(514.800.121)	(153.492.583)	-	(2.007.561.206)
Số dư cuối kỳ	34.214.985.584	29.698.348.708	9.781.424.889	1.149.756.047	977.700.831	75.822.216.059
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	18.604.894.750	28.651.125.578	4.893.185.007	839.955.415	977.700.831	53.966.861.581
- Khấu hao trong kỳ	1.570.721.251	1.014.648.336	794.622.544	144.135.361	-	3.524.127.492
- Thanh lý, nhượng bán	(471.987.512)	(796.874.000)	(514.800.121)	(153.492.583)	-	(1.937.154.216)
Số dư cuối kỳ	19.703.628.489	28.868.899.914	5.173.007.430	830.598.193	977.700.831	55.553.834.857
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.485.841.211	1.844.097.130	2.511.440.003	280.820.851	-	15.122.199.195
Tại ngày cuối kỳ	14.511.357.095	829.448.794	4.608.417.459	319.157.854	-	20.268.381.202

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.196.802.319 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
Số dư cuối kỳ	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.999.097.982	504.000.000	2.503.097.982
- Khấu hao trong kỳ	190.390.284		190.390.284
Số dư cuối kỳ	2.189.488.266	504.000.000	2.693.488.266
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.836.356.445	-	9.836.356.445
Tại ngày cuối kỳ	9.645.966.161	-	9.645.966.161

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 504.000.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty chi tiết như sau:

- Lô C35/1 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, đường Số 7, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.900 m² và có thời hạn sử dụng đến ngày 07/02/2047;
- Lô số 24, 26, 28 đường số 12, Khu phố 4, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 332,6 m² và có thời hạn sử dụng lâu dài.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Chi phí xây dựng tòa nhà VND	Thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Số dư cuối kỳ	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	42.616.374.240	25.737.632.649	68.354.006.889
- Khấu hao trong kỳ	3.593.513.244	1.243.711.011	4.837.224.255
Số dư cuối kỳ	46.209.887.484	26.981.343.660	73.191.231.144
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	75.866.069.868	1.243.711.011	77.109.780.879
Tại ngày cuối kỳ	72.272.556.624	-	72.272.556.624

Thông tin chi tiết về bất động sản đầu tư cho thuê:

- Bất động sản đầu tư của Công ty là hai tòa nhà cho thuê tại địa chỉ số 193, Đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại số 189, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê là: 26.981.343.660 VND.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê các bất động sản đầu tư là 47.308.338.032 VND.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.



14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản	22.500.000	22.500.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	407.214.612	350.000.000
	429.714.612	372.500.000

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	202.055.998.490	202.055.998.490	57.841.098.249	57.841.098.249
Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei	140.416.144.330	140.416.144.330	418.552.090	418.552.090
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	40.264.322.439	40.264.322.439	57.422.546.159	57.422.546.159
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	2.492.490	2.492.490	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ	21.373.039.231	21.373.039.231	-	-
<i>Bên khác</i>	1.195.278.558	1.195.278.558	196.131.350.042	196.131.350.042
Arsen International (HK) Ltd	-	-	195.135.917.715	195.135.917.715
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Thương mại Hải Đăng Phát	480.146.508	480.146.508	-	-
Các đối tượng khác	715.132.050	715.132.050	995.432.327	995.432.327
	203.251.277.048	203.251.277.048	253.972.448.291	253.972.448.291

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Phước Thịnh	-	-	2.407.491.178	2.407.491.178
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Hoàng Kim	-	-	2.750.760.232	2.750.760.232
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Thành Trung	-	-	1.700.000.000	1.700.000.000
Công ty TNHH Siêu Ký	489.300.000	489.300.000	-	-
Các đối tượng khác	1.222.874.090	1.222.874.090	1.196.329.274	1.196.329.274
	1.712.174.090	1.712.174.090	8.054.580.684	8.054.580.684

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Thuế được hoàn trong kỳ (*)	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	94.795.030.852	94.795.030.852	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.362.779.667	2.395.173.379	9.956.071.484	(12.500.000.000)	17.698.118.438	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	102.567.192	5.807.021.714	5.799.478.249	-	-	110.110.657
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	8.765.318.347	8.765.318.347	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.477.346	4.477.346	-	-	-
	-	2.465.346.859	111.777.021.638	119.330.376.278	(12.500.000.000)	17.698.118.438	110.110.657

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Số tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp được hoàn theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT ngày 02/12/2021 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	551.119.308	120.813.719
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	13.500.000	14.500.000
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	243.279.856	405.014.229
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	332.236.302	331.418.356
- Trích trước chi phí giao dịch UPAS L/C	226.353.311	886.406.354
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	552.836.338	587.122.603
- Chi phí phải trả khác	370.640.225	372.777.651
	2.289.965.340	2.718.052.912

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	1.793.833.231	80.284.193
	1.793.833.231	80.284.193

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	-	50.947.390
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.489.689.400	2.441.218.528
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	136.379.350	104.175.300
- Phải trả các ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp ⁽¹⁾	44.965.597.320	208.759.240.558
- Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	-	50.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	232.782.666	553.842.340
	47.824.448.736	261.909.424.116
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.282.888.586	22.921.181.978
	23.282.888.586	22.921.181.978

⁽¹⁾ Đây là các khoản do các Ngân hàng thương mại đã thanh toán cho nhà cung cấp của Công ty theo các UPAS L/C. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đã xác nhận nợ với Ngân hàng, số dư nợ gốc là 1.899.416,08 USD, tương đương 44.965.597.320 VND, kỳ hạn nợ là 03 tháng, lãi suất từ 5,95%/năm đến 6,7%/năm.

⁽²⁾ Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.

21 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	72.220.984.411	72.220.984.411	1.330.323.916.470	1.149.041.187.409	253.503.713.472	253.503.713.472
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	80.504.507.681	80.504.507.681	1.637.430.342.005	1.603.073.200.663	114.861.649.023	114.861.649.023
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾	41.034.116.836	41.034.116.836	579.163.465.206	520.326.192.667	99.871.389.375	99.871.389.375
	193.759.608.928	193.759.608.928	3.546.917.723.681	3.272.440.580.739	468.236.751.870	468.236.751.870

21 . VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	
(1)	<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.350092/2022-HĐCVHM/NHCT900-KIMKHI ngày 06/12/2022	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	253.503.713.472	72.220.984.411	
(2)	<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/94697/HĐTD ngày 05/09/2022	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	114.861.649.023	80.504.507.681	
(3)	<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>							
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0102/2238/N-KD/01 ngày 12/09/2022	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	99.871.389.375	41.034.116.836	
						468.236.751.870	193.759.608.928	

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	62.435.503.997	1.773.466.830	68.284.972.606	379.719.173.433
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	142.094.420.399	142.094.420.399
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(35.700.000.000)	(35.700.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.906.591.583)	(1.906.591.583)
Số dư cuối kỳ trước	210.000.000.000	37.225.230.000	-	62.435.503.997	1.773.466.830	172.772.801.422	484.207.002.249
Số dư đầu kỳ này	210.000.000.000	37.225.230.000	-	62.435.503.997	1.773.466.830	172.772.801.422	484.207.002.249
Tăng vốn trong kỳ này	62.999.990.000	-	-	-	-	(62.999.990.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.127.252.687	3.127.252.687
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(94.500.000.000)	(94.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.294.694.636)	(10.294.694.636)
Tăng tài sản từ nguồn quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.588.967.893	(7.588.967.893)	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	272.999.990.000	37.225.230.000	7.588.967.893	54.846.536.104	1.773.466.830	8.105.369.473	382.539.560.300

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 49/NQ-KK ngày 07/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100,00	172.772.801.422
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,96	10.294.694.636
Chi trả cổ tức	91,16	157.499.990.000
- Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 4.500 VND) (*)	54,70	94.500.000.000
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ 100:30) (**)	36,46	62.999.990.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2,88	4.978.116.786

(*) Theo Thông báo số 1153/TB-SGDHCM ngày 14/06/2022 về ngày đăng ký cuối cùng về chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 22/06/2022, ngày thanh toán là 06/07/2022.

(**) Căn cứ Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 49/NQ-KK ngày 07/04/2022 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 72/NQ-KK ngày 17/05/2022, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thêm là 6.299.999 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 62.999.990.000 VND;
- Mục đích phát hành: phát hành cổ phiếu từ nguồn Lợi nhuận chưa phân phối để bổ sung nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Đối tượng được phân phối: cổ đông hiện hữu;
- Nguồn vốn phát hành: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2021 theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc này 31/12/2021 đã được kiểm toán;
- Ngày 22/06/2022 là ngày chốt danh sách để chi trả cổ tức và thời điểm số lượng cổ phiếu phát hành bổ sung được niêm yết là ngày 29/07/2022.
- Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành (ngày 23/06/2022) là 27.299.999 cổ phiếu. Công ty đã có báo cáo số 410/BC-KK ngày 27/06/2022 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	55,67	151.977.410.000	55,67	116.905.700.000
- Các cổ đông khác	44,33	121.022.580.000	44,33	93.094.300.000
	100	272.999.990.000	100	210.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	210.000.000.000	210.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	62.999.990.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>272.999.990.000</u>	<u>210.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	104.175.300	78.532.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	157.499.990.000	35.700.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	157.499.990.000	35.700.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(94.467.795.950)	(35.674.357.600)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(94.467.795.950)	(35.674.357.600)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(62.999.990.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(62.999.990.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>136.379.350</u>	<u>104.175.300</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.999	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.999	21.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.846.536.104	62.435.503.997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	<u>56.620.002.934</u>	<u>64.208.970.827</u>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê văn phòng tại tòa nhà 193 Đinh Tiên Hoàng và 189 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê cho hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	38.813.227.244	31.645.781.751
- Trên 1 năm đến 5 năm	54.286.890.563	76.220.026.484



b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với các thông tin chi tiết như sau:

+ Hợp đồng thuê đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng và số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Hồ Chí Minh thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2046 để sử dụng với mục đích đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích các khu đất thuê là 66.527,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Hợp đồng thuê đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức có thời hạn thuê từ năm 2015 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm kho bãi. Tổng diện tích khu đất thuê là 64.020,7 m². Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để gia hạn thuê đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức. Hiện tại tiền thuê đất hàng năm đang được thanh toán theo thông báo tiền thuê đất của Chi cục thuế.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.372,24	3.320,44
- Đồng Euro (EUR)	200,00	200,00

d) Vàng ngoại tệ

	31/12/2022	01/01/2022
- Vàng tiền tệ (Chỉ)	137,00	60,00

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	39.463.033.194	39.236.373.107
	39.463.033.194	39.236.373.107

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.342.709.704.386	3.765.473.561.140
Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.614.619.171	65.091.195.336
	3.414.324.323.557	3.830.564.756.476
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)	21.745.939.382	38.522.001.165

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	555.380.000	-
Hàng bán bị trả lại	2.284.016.085	-
	2.839.396.085	-

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.271.000.614.665	3.502.752.087.114
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.616.887.690	29.059.583.284
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	41.025.009.229	46.936.309.381
	3.337.642.511.584	3.578.747.979.779
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	2.198.108.614.680	1.595.844.653.595
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)</i>		

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.690.065.309	1.173.243.393
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	20.423.282.206	11.836.316.372
Cổ tức lợi nhuận được chia	747.500.000	1.149.557.250
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.820.575.444	4.097.069.877
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	890.133.028	213.972.381
Doanh thu hoạt động tài chính khác	430.268.535	428.252.366
	26.001.824.522	18.898.411.639
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	9.516.900.968	6.407.766.994
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)</i>		

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	17.732.830.700	10.924.830.936
Chi phí Upas LC	4.774.717.745	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.792.164.975	425.113.250
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	4.742.600.000	(5.865.000.000)
Chi phí tài chính khác	336.936.028	335.108.220
	36.379.249.448	5.820.052.406

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	659.786.984	625.775.075
Chi phí nhân công	26.324.306.944	40.608.338.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.017.400.236	3.774.388.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.980.119.803	6.648.728.922
Chi phí khác bằng tiền	5.444.511.318	4.641.588.054
	44.426.125.285	56.298.819.361

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	533.761.023	922.421.141
Chi phí nhân công	8.742.005.559	17.307.801.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.045.893	290.894.518
Hoàn nhập/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.697.346.230)	2.717.343.661
Thuế, phí, và lệ phí	107.646.982	100.523.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.488.360.559	3.461.602.522
Chi phí khác bằng tiền	4.486.005.047	7.739.718.379
	15.053.478.833	32.540.305.495

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị hàng thừa nhập kho	691.414.916	991.600.868
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu giã thu được	148.712.983	673.357.501
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	487.600.079	-
Thu nhập khác	223.358.803	182.550.000
	1.551.086.781	1.847.508.369

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	6.577.346	60.582.227
Chi phí khác	7.470.213	45.184.501
	14.047.559	105.766.728

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.522.426.066	177.797.752.715
Các khoản điều chỉnh tăng	8.304.760.619	742.646.266
- Chi phí không hợp lệ (phúc lợi, thù lao, phạt, ...)	835.640.540	742.646.266
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	322.968	-
- Chi phí lãi vay	7.468.797.111	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(762.450.000)	(1.163.436.822)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(747.500.000)	(1.149.557.250)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(14.950.000)	(13.879.572)
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.064.736.685	177.376.962.159
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.612.947.337	35.475.392.432
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(217.773.958)	227.939.884
Thuế TNDN được hoàn theo quyết định của Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT	(12.500.000.000)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.362.779.667	10.445.901.539
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(9.956.071.484)	(43.786.454.188)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(17.698.118.438)	2.362.779.667

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.127.252.687	142.094.420.399
Các khoản điều chỉnh	-	(10.294.694.636)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(10.294.694.636)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.127.252.687	131.799.725.763
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.299.999	27.299.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	115	4.828

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 49/NQ-KK ngày 07/04/2022 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 72/NQ-KK ngày 27/05/2022, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo năm 2021	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	142.094.420.399	142.094.420.399
Các khoản điều chỉnh	-	(10.294.694.636)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(10.294.694.636)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	142.094.420.399	131.799.725.763
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	27.299.999
	6.766	4.828

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu. (Xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 21)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.442.209.752	1.674.559.223
Chi phí nhân công	41.003.514.649	69.449.128.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.551.742.031	8.858.007.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.502.261.748	22.529.138.649
Chi phí khác bằng tiền	10.294.109.858	12.570.006.607
Chi phí hoàn nhập/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.697.346.230)	2.717.343.661
	85.096.491.808	117.798.184.725

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	18.257.400.000	18.257.400.000
	-	-	18.257.400.000	18.257.400.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	23.000.000.000	23.000.000.000
	-	-	23.000.000.000	23.000.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.328.653.179	-	-	51.328.653.179
Phải thu khách hàng, phải thu khác	308.310.028.876	155.800.000	-	308.465.828.876
Các khoản cho vay	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
	369.138.682.055	155.800.000	-	369.294.482.055
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.789.998.476	-	-	20.789.998.476
Phải thu khách hàng, phải thu khác	285.814.681.191	98.000.000	-	285.912.681.191
Các khoản cho vay	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
	316.104.679.667	98.000.000	-	316.202.679.667

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	468.236.751.870	-	-	468.236.751.870
Phải trả người bán, phải trả khác	251.075.725.784	23.282.888.586	-	274.358.614.370
Chi phí phải trả	2.289.965.340	-	-	2.289.965.340
	721.602.442.994	23.282.888.586	-	744.885.331.580

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	193.759.608.928	-	-	193.759.608.928
Phải trả người bán, phải trả khác	515.881.872.407	22.921.181.978	-	538.803.054.385
Chi phí phải trả	2.718.052.912	-	-	2.718.052.912
	712.359.534.247	22.921.181.978	-	735.280.716.225

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.546.917.723.681	3.836.835.782.473
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.272.440.580.739	3.813.714.130.417

38 THÔNG TIN KHÁC

Tháng 10/2010, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (trước đây là Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố) cùng với bốn (04) Công ty khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue) để thực hiện đầu tư dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ VND. Ngày 29/10/2010, bốn Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel) đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ VND/mỗi Công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTCTP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ VND cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: "Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình".

Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử sơ thẩm công khai vụ án thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh kết luận rằng liên quan đến Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel trong phần dân sự của bản án có tuyên "Buộc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh nộp lại số tiền 50 tỷ đồng để tịch thu ngân sách Nhà nước". Bên cạnh đó, bản án cũng nêu "Mỗi công ty đều đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 12,5 tỷ VND, do đó 4 công ty trên được quyền liên hệ với chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế trên". Ngày 02/10/2020, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel đã có đơn kháng cáo gửi Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét hủy các nội dung đã tuyên tại bản án sơ thẩm.

Căn cứ theo kết luận tại Bản án số 400/2020/HS-ST Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

- Tăng chi phí khác và theo dõi nợ phải trả khác (xem Thuyết minh số 19) đối với khoản lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước 50 tỷ VND;
- Giảm chi phí khác và theo dõi nợ phải thu khác (xem Thuyết minh số 07) đối với phần thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng 12,5 tỷ VND.

Theo Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT ngày 02/12/2021 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên không chấp nhận kháng cáo của Công ty. Ngày 13/07/2022, theo Quyết định số 2483/QĐ-CTHADS, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định chính thức đối với vụ việc nêu trên. Ngày 22/07/2022, Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước về khoản tiền phải nộp nêu trên.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 38, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.339.870.308.301	71.614.619.171	3.411.484.927.472
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	27.844.684.407	45.997.731.481	73.842.415.888
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.201.128.037	-	9.201.128.037
Tài sản bộ phận trực tiếp	938.459.724.325	67.257.579.580	1.005.717.303.905
Tài sản không phân bổ	-	-	139.149.240.994
Tổng tài sản	938.459.724.325	67.257.579.580	1.144.866.544.899
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	250.513.157.846	2.121.997.484	252.635.155.330
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	509.691.829.269
Tổng nợ phải trả	250.513.157.846	2.121.997.484	762.326.984.599

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.745.939.382	38.522.001.165
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	-	4.127.962.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	1.599.149.506	689.570.470
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	921.188.280	629.007.479
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	4.195.726.483	4.892.225.890
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	12.045.101.538	28.183.235.326
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	235.400.000	-
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel	2.749.373.575	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.198.108.614.680	1.595.844.653.595
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	1.124.832.975.660	914.667.191.825
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-	127.350.000
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	927.807.384.080	473.702.574.920
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	97.276.052.099	113.941.767.783
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	73.795.001.200
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	-	8.659.448.633
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	28.461.615.950	-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	19.730.586.891	10.931.319.234
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - Vnsteel	-	20.000.000
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ	8.769.400.968	5.258.209.744
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	8.341.459.076	4.847.790.387
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	427.941.892	410.419.357

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nhận cổ tức	747.500.000	1.149.557.250
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	747.500.000	1.149.557.250
Chi trả cổ tức	52.607.565.000	19.873.969.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	52.607.565.000	19.873.969.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- <i>Dương Trung Toàn</i> <i>Chủ tịch HĐQT</i>	794.090.000	881.948.000
- <i>Phạm Mạnh Hùng</i> <i>Thành viên HĐQT</i>	60.000.000	60.000.000
- <i>Cù Thị Thùy Linh</i> <i>Thành viên HĐQT</i>	60.000.000	60.000.000
- <i>Trương Bá Liêm</i> <i>Thành viên HĐQT</i>	60.000.000	269.871.339
- <i>Võ Trí Nghĩa</i> <i>Thành viên HĐQT</i>	772.430.000	863.496.000
- <i>Nguyễn Thanh Tuấn</i> <i>Phó Tổng Giám đốc</i>	621.676.696	762.708.000
- <i>Lại Văn Quyền</i> <i>Phó Tổng Giám đốc</i>	447.685.666	-
- <i>Lê Thị Nguyệt</i> <i>Phó Tổng Giám đốc</i>	89.710.000	-
- <i>Hoàng Lê Ánh</i> <i>Trưởng Ban kiểm soát</i>	545.000.000	598.800.000
- <i>Đoàn Thị Thanh Thủy</i> <i>Thành viên Ban kiểm soát</i>	44.000.000	42.000.000
- <i>Huỳnh Thị Lệ Nga</i> <i>Thành viên Ban kiểm soát</i>	-	13.417.000
- <i>Trương Thị Tuyết</i> <i>Thành viên Ban kiểm soát</i>	42.000.000	28.583.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thúy Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Mây
Trưởng phòng TCKT



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023